

PETROVIETNAM

PTSC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 01 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV-2014

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.482.595.305.541	1.377.053.905.677
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.069.594.044.340	572.340.815.020
1.	Tiền	111	V.01	754.594.044.340	492.340.815.020
2.	Các khoản tương đương tiền	112		315.000.000.000	80.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.249.797.990.700	668.412.495.604
1.	Phải thu khách hàng	131		1.108.698.309.751	506.972.191.121
2.	Trả trước cho người bán	132		34.415.290.746	72.379.435.070
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	106.684.390.203	89.380.575.030
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(319.705.617)
IV.	Hàng tồn kho	140		149.875.218.882	131.317.217.827
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	149.875.218.882	131.317.217.827
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.328.051.619	4.983.377.226
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407.120.000	
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		12.920.931.619	4.983.377.226

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		344.847.447.934	456.293.547.759
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		332.207.046.887	407.883.388.311
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	324.144.639.101	407.775.186.943
	<i>Nguyên giá</i>	222		806.708.914.163	775.176.979.134
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(482.564.275.062)	(367.401.792.191)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.062.407.786	108.201.368
	<i>Nguyên giá</i>	228		9.399.825.800	689.746.800
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.337.418.014)	(581.545.432)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	<i>Nguyên giá</i>	241			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2.1	Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
2.2	Đầu tư vào công ty liên kết	2522			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		12.640.401.047	48.410.159.448
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	36.000.000	589.038.717
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	12.562.401.047	47.821.120.731
3.	Tài sản dài hạn khác	268		42.000.000	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.827.442.753.475	1.833.347.453.436

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		1.906.312.810.091	1.155.751.118.687
I. Nợ ngắn hạn		310		1.751.212.068.004	980.352.103.016
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán		312		1.241.744.522.246	572.404.776.286
3. Người mua trả tiền trước		313		201.536.950.117	70.681.308.877
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	82.469.540.541	122.313.804.980
5. Phải trả người lao động		315		58.532.268.339	35.396.445.165
6. Chi phí phải trả		316	V.17	81.257.857.210	93.782.109.764
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	84.217.838.081	84.800.064.424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323		1.453.091.470	973.593.520
II. Nợ dài hạn		330		155.100.742.087	175.399.015.671
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		138.221.700.000	170.253.680.000
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338	V.18	16.879.042.087	5.145.335.671
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		921.129.943.384	677.596.334.749
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	921.129.943.384	677.596.334.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		8.715.964.235	8.715.964.235
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		29.120.000.000	7.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		483.293.979.149	261.880.370.514
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		440		2.827.442.753.475	1.833.347.453.436

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001	V.24	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
2.1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư, hàng hóa hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại:	005		
Dollar Mỹ (USD)		16.009.610,12	13.123.623,04
Euro (EUR)			
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc




Dương Hùng Văn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thới Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Quý IV		Đơn vị tính: VND			
	Năm nay		Năm trước			
	Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,855,724,829,600	1,155,478,868,291	5,224,425,678,153	4,063,701,154,381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,855,724,829,600	1,155,478,868,291	5,224,425,678,153	4,063,701,154,381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,565,490,703,666	905,746,141,261	4,616,301,731,995	3,616,105,104,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		290,234,125,934	249,732,727,030	608,123,946,158	447,596,050,331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,813,062,851	5,624,099,297	21,808,203,626	21,913,683,667
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,045,868,940	4,273,264,919	18,973,168,477	23,587,321,717
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,870,696,122</i>	<i>2,489,354,489</i>	<i>8,104,370,926</i>	<i>18,381,002,627</i>
8. Chi phí bán hàng	24		10,563,635,869	11,476,191,512	25,473,339,286	23,684,740,724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,501,910,954	31,129,231,076	72,183,318,402	68,418,469,438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		258,935,773,022	208,478,138,820	513,302,323,619	353,819,202,119



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	2.656.723.526	17.946.781	7.924.738.485	123.747.963
12. Chi phí khác	176.549.991	417.032.924	5.131.622.507	534.032.924
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	2.480.173.535	(399.086.143)	2.793.115.978	(410.284.961)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	261.415.946.557	208.079.052.677	516.095.439.597	353.408.917.158
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (51=50*22%), năm	41.238.860.657	92.804.491.249	82.203.111.278	129.180.260.120
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18.735.091.924	(34.199.531.169)	35.258.719.684	(33.593.055.715)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	201.441.993.976	149.474.092.597	398.633.608.635	257.821.712.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.036	3.737	9.966	6.446

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng

(Signature)

Nguyễn Minh Ngọc

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Dương Hùng Văn

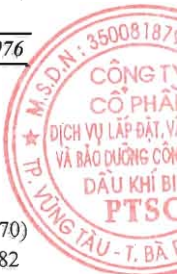
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		516,095,439,597	353,408,917,158
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		116,187,832,135	112,374,450,365
- Các khoản dự phòng	03		(319,705,617)	319,705,617
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,910,173,054)	(404,465,875)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,293,118,446)	(11,064,923,429)
- Chi phí lãi vay	06		8,104,570,926	12,552,822,178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		630,864,845,541	467,186,506,014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(575,847,957,145)	247,408,805,688
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,558,001,055)	(119,757,001,197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		797,158,671,267	(363,015,316,075)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		145,918,717	3,688,329,473
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,104,570,926)	(12,552,822,178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(136,528,035,566)	(66,356,911,517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		117,893,852	3,621,953,512
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(22,794,695,159)	(13,295,076,644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		666,454,069,526	146,928,467,076
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(40,676,564,029)	(16,591,692,970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		241,818,182	2,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,051,300,264	11,062,105,247
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,383,445,583)	(5,526,769,541)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(139.588.140.500)	(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139.588.140.500)	(50.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		493.482.483.443	91.401.697.535
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		572.340.815.020	480.460.866.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.770.745.877	478.250.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	1.069.594.044.340	572.340.815.020

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Đương Hùng Văn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 là 570 người (tại ngày 31/12/2013 là 550 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mô sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 8 của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

1008

ÔNG

ĐỒ P

LẤP Đ

ĐƯỜNG

LIU KI

PT

1-1.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các Cổ đông đã góp vốn trong đó Cổ đông giữ quyền kiểm soát là Công ty mẹ - Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh và có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng VCB hội sở chính và được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013:	20.815	VND/USD
	31/12/2014:	21.380	VND/USD

11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	92.309.422	383.457.822
Tiền gửi ngân hàng	754.501.734.918	491.957.357.198
Tiền gửi có kỳ hạn	315.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	<u>1.069.594.044.340</u>	<u>572.340.815.020</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	5.784.454.294	11.084.097.653
Phải thu người lao động	13.625.570	2.226.370
Phần lãi tiền gửi dự thu	849.722.223	137.863.014
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	35.732.240.641	33.852.205.902
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu TLO	15.004.293.553	
Phải thu nội bộ từ PTSC	49.300.053.922	44.304.182.091
Cộng	<u>106.684.390.203</u>	<u>89.380.575.030</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	512.087.294	513.388.723

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ	131.725.126	36.342.344
Chi phí SX, KD dở dang	149.231.406.462	130.767.486.760
Cộng	149.875.218.882	131.317.217.827

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước
6. Các khoản phải thu nội bộ
7. Phải thu dài hạn khác
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm (quí)	46,307,143,821	72,621,152,508	646,257,614,605	9,991,068,200	775,176,979,134
- Mua trong năm	3,252,688,935	5,549,609,196	3,164,928,854	3,477,686,780	15,444,913,765
-Giảm khác		189,700,000			189,700,000
Số dư cuối năm (quí)	49,559,832,756	77,981,061,704	649,422,543,459	13,468,754,980	790,432,192,899
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (quí)	19,018,587,059	37,539,158,739	305,267,089,655	5,576,956,738	367,401,792,191
- Khấu hao trong năm	5,442,504,683	9,461,244,954	69,564,029,028	1,907,138,053	86,374,916,718
-Giảm khác		71,806,148			71,806,148
Số dư cuối năm (quí)	24,461,091,742	46,928,597,545	374,831,118,683	7,484,094,791	453,704,902,761
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm (quí)	27,288,556,762	35,081,993,769	340,990,524,950	4,414,111,462	407,775,186,943
- Tại ngày cuối năm (quí)	25,098,741,014	31,052,464,159	274,591,424,776	5,984,660,189	336,727,290,138

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm				689.746.800	689.746.800
- Tăng trong năm				8.710.079.000	8.710.079.000
Số dư cuối năm				9.399.825.800	9.399.825.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				581.545.432	581.545.432
- Khấu hao trong năm				755.872.582	755.872.582
-Giảm khác trong năm					
Số dư cuối năm				1.337.418.014	1.337.418.014
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm				108.201.368	108.201.368
- Tại ngày cuối năm				8.062.407.786	8.062.407.786

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

15. Vay và nợ ngắn hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
I- Thuế	122.313.804.980	508.663.852.593	548.508.117.032	82.469.540.541
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.555.342.839	229.070.727.513	203.690.413.812	32.935.656.540
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		38.062.789.036	38.062.789.036	
3. Thuế xuất nhập khẩu		6,302,522,321	6,302,522,321	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.198.015.795	82.240.328.199	136.528.035.566	37.910.308.428
5. Thuế tài nguyên		877.650.001	877.650.001	
6. Tiền thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
7. Các loại thuế khác	22.560.446.346	152.144.052.444	163.043.706.296	11.660.792.494
- Thuế thu nhập cá nhân	3.935.026.959	33.470.041.044	34.570.539.442	2.834.528.561
- Thuế nhà thầu phụ	18.625.419.387	118.674.011.400	128.473.166.854	8.826.263.933
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	7.541.321.734	44.098.246.242	48.597.758.337	3.041.809.639
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	11.084.097.653	74.575.765.158	79.875.408.517	5.784.454.294
Tổng Cộng	122.313.804.980	508.663.852.593	548.508.117.032	82.469.540.541

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quản lý trên doanh thu		82.189.460
Chi phí dự án booster compressor	2.477.411.076	31.064.607.924
Trích trước chi phí dự án BIENDONG	18.984.859.396	18.984.859.396
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm mua năm 2013		1.253.341.930
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC HSTD		8.209.193.820
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC TLDD		8.209.193.820
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sà lan POS01	20.318.612.764	10.111.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01	12.643.146.662	3.377.000.000
Trích trước chi phí mua vật tư, thuê máy móc thiết bị phục vụ dự án PWFE cho TNK		1.457.442.278
Trích trước dự án HUC Zawtica & COW		10.952.047.938
Trích trước chi phí sửa chữa dự án H5 T&I	1.487.220.000	
Trích trước chi phí mua sắm vật tư dự án Ruby B	5.909.043.537	
Trích chi phí mua vật tư các Job cho PCV	1.086.343.775	
Trích trước chi phí Bảo vệ, điện thoại		81.233.198
Trích trước tiền thưởng tháng 12- nhóm O&M KNOC	1.354.420.000	
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC STN	16.996.800.000	
Cộng	81.257.857.210	93.782.109.764

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	719.304.788	704,781,108
Bảo hiểm xã hội	(1.543.029.478)	617,701,432
Bảo hiểm y tế	(128.908.655)	57,543,911
Bảo hiểm thất nghiệp	(152.849.679)	60,641,066
Phải trả lương thưởng CBCNV cuối kỳ chưa chi	6.516.378.035	9,165,403,127
Thuế TNCN phải nộp	1.621.587.674	1,581,734,184

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Các khoản ứng hộ	10.539.000	98,699,974
Đang phí	600.095.379	331,968,812
Thuế nhà thầu TNDN	6.276.156.823	3,771,263,395
Phí bảo hiểm thu hộ chi hộ cho người thân	18.195.030	120,384,086
Trả góp PVFC		33,531,496
Cổ tức 2013 chưa chi	411.859.500	180,897,000
Khác	811.109.664	16,184,833
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	69.057.400.000	68,059,330,000
Cộng	84.217.838.081	84,800,064,424

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng
Tại ngày 01/01/2013	13.186.665.016	1.041.400.000	14.228.065.016
Ghi nhận vào KQKD trong năm 2013	33.502.481.868	90.573.847	33.593.055.715
Tại ngày 01/01/2014	46.689.146.884	1.131.973.847	47.821.120.731
Ghi nhận vào KQKD trong giai đoạn	-37.840.135.097	2.581.415.412	-35.258.719.684
Tại ngày 31/06/2014	8.849.011.787	3.713.389.259	12.562.401.047

22. Vốn chủ sở hữu

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

1. Doanh thu (mã VI.25)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	5.224.425.678.153	4.063.701.154.381
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>5.224.425.678.153</i>	<i>4.063.701.154.381</i>
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	2.545.146.319	2.825.640.463
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	130.825.832.058	48.755.227.635
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	3.799.859.533.526	2.694.329.762.704
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	181.653.906.655	206.246.767.277
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	213.363.254.677	437.243.103.948
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	896.178.004.918	674.300.652.354
Các khoản giảm trừ doanh thu:		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Cộng	5.224.425.678.153	4.063.701.154.381
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>5.224.425.678.153</i>	<i>4.063.701.154.381</i>

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.27)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.616.301.731.995	3.616.105.104.050
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	1.787.408.880	2.341.013.303
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	128.210.452.617	39.121.813.109
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	3.545.713.554.671	2.548.606.295.654
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	189.882.236.915	186.579.137.901
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	171.432.475.952	416.687.773.590
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	579.275.602.960	422.769.070.493
Cộng	4.616.301.731.995	3.616.105.104.050

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.26)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.051.300.264	10.500.935.111
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.070.377.145	10.851.578.420
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.910.173.054	
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	776.353.163	561.170.136
Tổng	21.808.203.626	21.913.683.667

4. Chi phí tài chính (mã VI.28)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.104.570.926	12.554.937.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.868.597.551	3.327.495.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		7.543.211.409
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ		161.677.452
Tổng	18.973.168.477	23.587.321.717

5. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (mã VI.30)

6. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (mã VI.30)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.652.542.567	337.316.668.664
Chi phí nhân công	324.865.029.462	238.544.097.423

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.187.832.135	112.374.450.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.165.057.786.333	3.143.494.444.789
Chi phí bằng tiền khác	3.426.876.648	7.246.139.731
Cộng	4.863.190.067.145	3.838.975.800.972

VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.**
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.**
- Giao dịch với các bên liên quan.**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	240.489.441.578	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	2.781.811.029	1.749.469.396
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	856.908.494.955	1.803.216.933.873
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		19.318.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		15.150.000
	1.100.179.747.562	1.805.000.871.269
Mua hàng		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	550.000.000	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	894.060.964	202.169.015
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	74.895.024.065	69.474.182.568
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	41.547.081.438	44.294.265.069
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng		252.232.100
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	29.166.493.210	28.789.092.486
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	7.106.150.106	8.508.659.580
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	5.427.884.316	2.452.483.688
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	8.359.576.058	3.264.009.936
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	79.139.549.170	
	247.085.819.327	157.237.094.442
Trả trước người bán		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
	9.680.290.712	9.680.290.712
Người mua trả tiền trước		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	201.536.950.117	13.310.399.729
	201.536.950.117	13.310.399.729
Các khoản phải thu		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẬP ĐẠT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Giao dịch với các công ty con PTSC		
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	5.398.773.216	68.362.690
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	730.647.323.087	72.795.555.617
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	16.665.000	16.665.000
	736.062.761.303	72.880.583.307

Các khoản phải trả		
Giao dịch với các công ty con PTSC		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	550.000.000	
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	106.620.851	27.469.522
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	42.826.337.438	41.412.755.298
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	23.189.356.221	22.773.796.590
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	67.079.980	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	688.454.810	445.591.623
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC		2.132.530.859
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi		939.260.438
Công ty TNHH ITV Khách sạn Dầu khí PTSC	1.856.934.730	2.040.662.742
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	40.281.218.720	
	109.566.002.750	69.772.067.072

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Lương	5.850.857.100	4.607.328.060
Tiền thưởng	428.300.000	170.950.000
Các khoản phúc lợi khác	150.462.800	107.008.000
(Có thể chi cần trình bày số tổng cộng)	6.429.619.900	4.885.286.060

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	87,80%	76,92%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

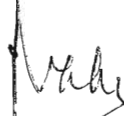
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	12,20%	23,08%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	67,41%	63,26%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	32,59%	36,74%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,42	1,63
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,33	1,52
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,88%	8,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7,64%	6,4%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	18,26%	19,07%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	43,30%	38,6%

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Văn Sâm

Nguyễn Minh Ngọc

Dương Hùng Văn